

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 538/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2024									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT- CN Tuyên Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng toàn tỉnh	183.040,0	42.394,8	36.414,8	20.485,0	15.587,6	23.869,8	23.996,3	3.952,8	9.727,0	6.612,0
	Vốn ngân sách trung ương	177.709,0	39.131,8	34.346,8	20.485,0	15.587,6	23.869,8	23.996,3	3.952,8	9.727,0	6.612,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh)	5.331,0	3.263,0	2.068,0							
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	183.040,0	42.394,8	36.414,8	20.485,0	15.587,6	23.869,8	23.996,3	3.952,8	9.727,0	6.612,0
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng)	13.861,0	6.930,5	6.930,5							
	Vốn ngân sách trung ương	13.035,0	6.517,5	6.517,5							
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	826,0	413,0	413,0							
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2		
	Vốn ngân sách trung ương	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2		
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	28.174,0	4.058,7	4.058,7	4.198,6	3.065,1	5.081,2	5.081,2	1.065,5	1.565,0	
	Vốn ngân sách trung ương	28.174,0	4.058,7	4.058,7	4.198,6	3.065,1	5.081,2	5.081,2	1.065,5	1.565,0	
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>21.629,0</i>	<i>3.180,9</i>	<i>3.180,9</i>	<i>3.290,6</i>	<i>2.376,5</i>	<i>4.021,9</i>	<i>4.021,9</i>	<i>475,3</i>	<i>1.081,0</i>	
	Vốn ngân sách trung ương	21.629,0	3.180,9	3.180,9	3.290,6	2.376,5	4.021,9	4.021,9	475,3	1.081,0	
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	<i>6.545,0</i>	<i>877,7</i>	<i>877,7</i>	<i>908,0</i>	<i>688,6</i>	<i>1.059,4</i>	<i>1.059,4</i>	<i>590,2</i>	<i>484,0</i>	
	Vốn ngân sách trung ương	6.545,0	877,7	877,7	908,0	688,6	1.059,4	1.059,4	590,2	484,0	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	44.262,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	2.069,0	6.612,0
	Vốn ngân sách trung ương	44.262,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	2.069,0	6.612,0

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2024									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	33.060,0	4.448,7	4.448,7	4.128,0	3.595,9	4.302,8	4.421,9	1.102,0	-	6.612,0
	Vốn ngân sách trung ương	33.060,0	4.448,7	4.448,7	4.128,0	3.595,9	4.302,8	4.421,9	1.102,0	-	6.612,0
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.895,0	947,5	947,5							
	Vốn ngân sách trung ương	1.895,0	947,5	947,5							
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	9.307,0	1.209,1	1.209,1	1.249,4	1.047,9	1.152,7	1.160,1	209,6	2.069,0	
	Vốn ngân sách trung ương	9.307,0	1.209,1	1.209,1	1.249,4	1.047,9	1.152,7	1.160,1	209,6	2.069,0	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	22.530,0	14.255,0	8.275,0							
	Vốn ngân sách trung ương	18.025,0	11.405,0	6.620,0							
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.505,0	2.850,0	1.655,0							
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9.375,0	964,6	964,6	997,8	720,7	1.219,6	1.219,6	144,1	3.144,0	
	Vốn ngân sách trung ương	9.375,0	964,6	964,6	997,8	720,7	1.219,6	1.219,6	144,1	3.144,0	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6.278,0	680,2	680,2	703,7	508,2	860,0	860,0	101,6	1.884,0	
	Vốn ngân sách trung ương	6.278,0	680,2	680,2	703,7	508,2	860,0	860,0	101,6	1.884,0	
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3.097,0	284,4	284,4	294,2	212,5	359,6	359,6	42,5	1.260,0	
	Vốn ngân sách trung ương	3.097,0	284,4	284,4	294,2	212,5	359,6	359,6	42,5	1.260,0	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.872,9	1.872,9	221,3	2.949,0	
	Vốn ngân sách trung ương	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.872,9	1.872,9	221,3	2.949,0	
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.819,0	1.117,5	1.117,5	1.156,1	834,9	1.413,0	1.413,0	167,0	600,0	
	Vốn ngân sách trung ương	7.819,0	1.117,5	1.117,5	1.156,1	834,9	1.413,0	1.413,0	167,0	600,0	
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	4.699,0	363,8	363,8	376,3	271,8	460,0	460,0	54,4	2.349,0	
	Vốn ngân sách trung ương	4.699,0	363,8	363,8	376,3	271,8	460,0	460,0	54,4	2.349,0	

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CHO CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: 538/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng hợp kế hoạch năm 2024			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Tổng số (NSTW)	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Trong đó:		Tổng số (NSTW)	Trong đó:		
			NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP			Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG	183.040,0	177.709,0	5.331,0	0,0	13.035,0	826,0	52.320,0	28.174,0	21.629,0	6.545,0	44.262,0	33.060,0	1.895,0	9.307,0	22.530,0	18.025,0	4.505,0	9.375,0	6.278,0	3.097,0	12.498,0	7.819,0	4.679,0
I	Cấp tỉnh	16.339,0	16.339,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.565,0	1.081,0	484,0	8.681,0	6.612,0	0,0	2.069,0	0,0	0,0	0,0	3.144,0	1.884,0	1.260,0	2.929,0	600,0	2.329,0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.254,0	4.254,0									2.069,0			2.069,0				396,0		396,0	1.789,0	250,0	1.539,0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	80,0	80,0																			80,0		80,0
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.381,0	1.381,0						1.081,0	1.081,0												300,0	200,0	100,0
4	Sở Y tế	504,0	504,0						484,0		484,0											20,0		20,0
5	Sở Thông tin và Truyền thông	2.084,0	2.084,0																1.884,0	1.884,0		200,0	150,0	50,0
6	Sở Xây dựng	30,0	30,0																			30,0		30,0
7	Sở Tài chính	50,0	50,0																			50,0		50,0
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	20,0	20,0																			20,0		20,0
9	Sở Tư pháp	596,0	596,0																576,0		576,0	20,0		20,0
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	20,0	20,0																			20,0		20,0
11	Sở Khoa học và Công nghệ	20,0	20,0																			20,0		20,0
12	Sở Giao thông Vận tải	20,0	20,0																			20,0		20,0
13	Sở Công thương	20,0	20,0																			20,0		20,0
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	188,0	188,0																168,0		168,0	20,0		20,0
15	Sở Ngoại vụ	20,0	20,0																			20,0		20,0
16	Công an tỉnh	20,0	20,0																			20,0		20,0
17	Ban Dân tộc tỉnh	20,0	20,0																			20,0		20,0
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	50,0	50,0																			50,0		50,0
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50,0	50,0																			50,0		50,0
20	Hội Nông dân tỉnh	50,0	50,0																			50,0		50,0
21	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	50,0	50,0																			50,0		50,0
22	Bộ Chỉ huy Quân sự	20,0	20,0																			20,0		20,0
23	Cục Thống kê	20,0	20,0																			20,0		20,0

STT	Đơn vị	Tổng hợp kế hoạch năm 2024			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Tổng số (NSTW)	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (NSTW)	Trong đó:		Tổng số (NSTW)	Trong đó:		
			NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP			Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2		Tiêu dự án 3	NSTW		NSDP	Tiêu dự án 1		Tiêu dự án 2		
																							Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
24	Kho bạc Nhà nước	20,0	20,0																			20,0		20,0
25	Liên minh Hợp tác xã	120,0	120,0																	120,0		120,0		
26	Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh	20,0	20,0																			20,0		20,0
27	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang	6.612,0	6.612,0									6.612,0	6.612,0											
II	UBND các huyện, thành phố	166.701,0	161.370,0	5.331,0	0,0	13.035,0	826,0	52.320,0	26.609,0	20.548,0	6.061,0	35.581,0	26.448,0	1.895,0	7.238,0	22.530,0	18.025,0	4.505,0	6.231,0	4.394,0	1.837,0	9.569,0	7.219,0	2.350,0
1	Huyện Lâm Bình	42.394,8	39.131,8	3.263,0		6.517,5	413,0	8.099,4	4.058,7	3.180,9	877,7	6.605,3	4.448,7	947,5	1.209,1	14.255,0	11.405,0	2.850,0	964,6	680,2	284,4	1.481,3	1.117,5	363,8
2	Huyện Na Hang	36.414,8	34.346,8	2.068,0		6.517,5	413,0	8.099,4	4.058,7	3.180,9	877,7	6.605,3	4.448,7	947,5	1.209,1	8.275,0	6.620,0	1.655,0	964,6	680,2	284,4	1.481,3	1.117,5	363,8
3	Huyện Chiêm Hóa	20.485,0	20.485,0					8.378,6	4.198,6	3.290,6	908,0	5.377,5	4.128,0		1.249,4				997,8	703,7	294,2	1.532,4	1.156,1	376,3
4	Huyện Hàm Yên	15.587,6	15.587,6					6.051,2	3.065,1	2.376,5	688,6	4.643,8	3.595,9		1.047,9				720,7	508,2	212,5	1.106,7	834,9	271,8
5	Huyện Yên Sơn	23.869,8	23.869,8					10.240,6	5.081,2	4.021,9	1.059,4	5.455,5	4.302,8		1.152,7				1.219,6	860,0	359,6	1.872,9	1.413,0	460,0
6	Huyện Sơn Dương	23.996,3	23.996,3					10.240,6	5.081,2	4.021,9	1.059,4	5.582,0	4.421,9		1.160,1				1.219,6	860,0	359,6	1.872,9	1.413,0	460,0
7	Thành phố Tuyên Quang	3.952,8	3.952,8					1.210,2	1.065,5	475,3	590,2	1.311,6	1.102,0		209,6				144,1	101,6	42,5	221,3	167,0	54,4

PHÂN BỐ VÀ GIAO CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024 CHO CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 538/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự toán chi tiết vốn sự nghiệp năm 2024									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	Sở Y tế	Sở NN và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông	Trường Cao đẳng nghề KT-CN TQ	Sở Tư pháp	Sở VHHT và DL	Liên minh HTX	Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh còn lại (*)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9,0	10,0
	TỔNG CỘNG	16.339,0	4.254,0	504,0	1.381,0	2.084,0	6.612,0	596,0	188,0	120,0	600,0
1	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.565,0	-	484,0	1.081,0	-	-	-	-	-	-
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.081,0			1.081,0						
	Dự án phát triển sản xuất chăn nuôi lợn liên kết theo chuỗi giá trị (quy mô liên huyện) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, năm 2023-2024	1.081,0			1.081,0						
1.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	484,0		484,0							
-	Tập huấn nâng cao năng lực tuyến huyện, xã	129,6		129,6							
-	In biểu đồ theo dõi tình trạng dinh dưỡng cho trẻ	30,1		30,1							
-	Tổ chức mít tinh phát động tuần lễ dinh dưỡng và phát triển	186,3		186,3							
-	Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế thôn, bản vùng I, II	138,0		138,0							
2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	8.681,0	2.069,0	-	-	-	6.612,0	-	-	-	-
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	6.612,0					6.612,0				
-	Mua sắm thiết bị dạy nghề Điện công nghiệp và Công nghệ thông tin	2.009,5					2.009,5				
-	Mua sắm thiết bị dạy nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2.373,5					2.373,5				
-	Sửa chữa nhà xưởng thực hành điện (Xưởng X2)						1.029,0				
-	Phát triển chương trình học liệu						600,0				
-	Phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề	600,0					600,0				
2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.069,0	2.069,0								
-	Chi thu thập cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc	120,0	120,0								
-	Hỗ trợ giao dịch việc làm	387,6	387,6								
-	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động	1.561,4	1.561,4								
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.144,0	396,0	-	-	1.884,0	-	576,0	168,0	120,0	-

STT	Danh mục dự án	Dự toán chi tiết vốn sự nghiệp năm 2024										
		Tổng cộng	Trong đó									Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh còn lại (*)
			Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	Sở Y tế	Sở NN và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông	Trường Cao đẳng nghề KT-CN TQ	Sở Tư pháp	Sở VH TT và DL	Liên minh HTX		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9,0	10,0	
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	1.884,0	-	-	-	1.884,0	-	-	-	-	-	-
-	Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	1.680,0				1.680,0						
-	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí, sản phẩm truyền thông khác để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội; sản xuất mới các xuất bản phẩm để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu	204,0				204,0						
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	1.260,0	396,0	-	-	-	-	576,0	168,0	120,0	-	-
-	Xây dựng tiêu phẩm tuyên truyền về công tác giảm nghèo	348,0	180,0						168,0			
-	Mở chuyên mục tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh	60,0	60,0									
-	Thực hiện chiến dịch truyền thông trong tháng Cao điểm vì người nghèo	89,9	89,9									
-	Tổ chức các lớp truyền thông, lồng ghép nói chuyện chuyên đề về công tác giảm nghèo	66,1	66,1									
-	Tập huấn (Nội dung: Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho HTX và thành viên HTX về công tác giảm nghèo đa chiều)	120,0								120,0		
-	Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng trợ giúp pháp lý; tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý							576,0				
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	2.949,0	1.789,0	20,0	300,0	200,0	-	20,0	20,0	-	-	600,0
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	600,0	250,0	-	200,0	150,0	-	-	-	-	-	-
-	Tham dự tập huấn nâng cao năng lực do Trung ương tổ chức và một số tỉnh khác, tập huấn về công tác giảm nghèo	250,0	250,0									
	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; các thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất trên địa bàn tỉnh thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo giai đoạn 2021-2025	200,0			200,0							
	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các tỉnh, TP trong nước	71,6				71,6						
	Xây dựng, in ấn sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ sách, tài liệu chuyên môn khác phục vụ hoạt động của Chương trình, dự án, tiểu dự án	78,4				78,4						
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá</i>	2.349,0	1.539,0	20,0	100,0	50,0	-	20,0	20,0	-	-	600,0
	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phân mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo	1.539,0	1.539,0									

STT	Danh mục dự án	Dự toán chi tiết vốn sự nghiệp năm 2024										
		Tổng cộng	Trong đó									
			Sở LĐ - Thương binh và Xã hội	Sở Y tế	Sở NN và PTNT	Sở Thông tin và Truyền thông	Trường Cao đẳng nghề KT- CN TQ	Sở Tư pháp	Sở VH TT và DL	Liên minh HTX	Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh còn lại (*)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9,0	10,0	
	Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	810,0		20,0	100,0	50,0		20,0	20,0			600,0